

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HC-ST

Ngày: 11-10-2018

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Ngọc Minh
2. Ông Huỳnh Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Nguyệt Quỳnh Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2015/TLST-HC ngày 10 tháng 11 năm 2015 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-HC ngày 11 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Phước T1, sinh năm 1977. (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/2/2018)

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hùng T2 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn N – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền số 13/GUQ-UBND ngày 23/8/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H: Ông Bùi Phi H, sinh năm 1966 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã H.

Cùng địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Đường 30/4, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Đường V, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị C, sinh năm 1937; (chết ngày 26/12/2015)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1971;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Y: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969. (Theo Giấy ủy quyền ngày 23/8/2018)

Cùng địa chỉ: Ấp B1, xã B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Nguyễn Phước T1, ông Bùi Phi H và ông Nguyễn Văn B có mặt tại phiên tòa; Ông Nguyễn Văn D, ông Đặng Văn N và ông Huỳnh Thanh S có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2015 của ông Phạm Văn T trình bày: Ông và bà Đặng Thị C, tranh chấp đất với nhau từ 2012 và đã qua nhiều cấp giải quyết, cụ thể như sau:

Ngày 30 tháng 06 năm 2014, UBND thị xã H ra Quyết định số: 21/QĐ-UBND-NC, với nội dung bác đơn khiếu nại đòi lại cái địa rặng. Bà C được tiếp tục sử dụng diện tích 2.017m². Do không thống nhất quyết định trên, ông tiếp tục làm đơn khiếu nại lên UBND tỉnh Đồng Tháp để được xem xét giải quyết tiếp. Ngày 30 tháng 9 năm 2015, UBND tỉnh Đồng Tháp ra Quyết định số: 300/QĐ-UBND-NĐ. Giữ y Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC ngày 30 tháng 06 năm 2015 của UBND thị xã H.

Xét thấy, 02 quyết định trên chưa công bằng, chưa khách quan với những lý do như sau: Nguồn gốc đất là của ông Bùi Văn L (là cha của ông Bùi Văn N) sau khi ông N ra ở riêng thì ông L có làm giấy cho ông N cái địa rặng vào ngày 19/9/1958 có xác nhận của xã. Vào năm 1965, cha ông là Phạm Văn M có mua một miếng đất bào rặng nhỏ của ông Bùi Văn L, với giá 20 dạ lúa = 40.000đ, trong đó có bào địa mục đích để làm lúa và dùng để uống nước, bắt cá (hiện nay cái bào rặng nhỏ nằm trong diện tích thuộc thửa 136, tờ bản đồ số 8, diện tích 17.713m² do con ông là Phạm Thị H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đến năm 2005, ông mua thêm một miếng đất địa, bào rặng lớn của ông Bùi Văn T (tự Sáu N) trú quán xã B, thị xã H là con của ông Bùi Văn L, với số tiền: 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). Ông đã sử dụng lâu dài và ổn định ai cũng biết như: Đơn xác nhận của ông Đoàn Công K lập vào ngày 04/3/2014, đơn xác nhận của ông Trần Văn S1, biên bản xác minh ngày 20/6/2012, ngày 10/5/2012 của Ban tư pháp xã đối với ông Bùi Văn T2, ông Phạm Văn T3, ông Bùi Văn T4, biên bản thông qua nguồn gốc đất ngày 25/9/2013 của UBND xã B. Tất cả nội dung trên đã khẳng định đất của ông là có căn cứ pháp lý. Còn cơ sở pháp lý của bà Đặng Thị C thì bà cho rằng mua đất của ông Phạm Văn T5 (Út T5). Tờ tường trình của bà Đặng Thị C lập vào ngày 09/6/2012, biên bản tiếp xúc ngày 20/05/2012 đối với ông Nguyễn Văn H1 (con bà C), biên bản hòa giải ngày 10/4/2013 bà C trình bày bà có mua đất của Út T5, biên bản hòa giải tranh chấp đất ngày 25/7/2012 bà C cũng trình bày mua đất của ông T5, biên bản tiếp xúc ngày 08/6/2012 bà C cũng trình bày mua đất của ông T5, đơn xác nhận của ông Phạm Văn T5 lập vào ngày 06/03/2014, xác nhận từ trước cho đến nay ông không có đất, bào ở xã B, ông phủ nhận việc bà C cho rằng bà có mua đất do ông bán là không đúng. Biên bản xác minh ngày 11/6/2012 đối với ông Phạm Văn T5, ông trình bày là ở xã B ông không có đất và cũng không bán đất, bào,

địa cho ai cả. Xét về mặt khách quan bà C đưa ra chứng cứ không, còn mặt chủ quan thì bà C cố tình bao chiếm đất trái phép. Cho đến năm 2012 ông mới phát sinh tranh chấp với bà Đặng Thị C và đã gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhiều lần.

Ông tiếp tục khởi kiện đến Tòa án để được xem xét giải quyết, vì ông mua phần đất bào, địa này đều có giấy tay, phần cái bào uống nước cha ông tên M mua của ông L cũng có tờ giấy bán địa và có các con của ông L ký tên (ông N, Bùi Văn L1 ký tên, còn phần địa, bào ông mua của ông T2 (tự Sáu N) có đơn thỏa thuận vào ngày 26 tháng 02 năm 2005 và đã có ông T2 và con ông T2 ký tên, hiện nay ông T2 là người bán bào, địa vẫn còn sống và con của ông T2 tên là T4 vẫn ở cùng chung xã. Ông không thống nhất cách giải quyết của UBND tỉnh Đồng Tháp, với lý do: Bà C tranh chấp không đưa ra một chứng cứ nào xác thực hoàn toàn không có cơ sở, (bà C trình bày bà mua đất, bào, địa của ông Phạm Văn T5 bán cho bà từ năm 1966 và bà đã sử dụng cho đến nay, biên bản tiếp xúc bà đã trình bày ngày 09/06/2012. UBND xã đã có xác minh với ông Phạm Văn T5 cho biết từ năm 1957 cho đến năm 1963, ông còn nhỏ và ông giữ trâu thuê cho người ta, trong thời điểm này ông không có đất hay đất bào, địa nào hết lấy gì ra mà bán cho bà C, đúng là bà C trình bày không đúng sự thật....v.v.. (nay ông T5 vẫn còn sống) và có biên bản xác minh ông T5 ngày 11 tháng 06 năm 2012, hộ khẩu thường trú tại ấp G, xã B1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. UBND xã cử cán bộ xác minh ông Phạm Văn T3 là anh ruột ông T5 cho biết mấy cái bào địa rằng lớn và rằng nhỏ từ năm 1970 ông M là cha ông T sử dụng cho đến bây giờ.

Nay ông yêu cầu hủy Quyết định số: 300/QĐ-UBND-NC ngày 30 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Quyết định số: 21/QĐ-UBND-NC ngày 30/06/2014 của UBND thị xã H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2017, ông Phạm Văn T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp với bà C là do cha ông là Phạm Văn M mua của ông L vào năm 1965, sau đó ông M để lại cho ông sử dụng cho đến khi tranh chấp với bà C. Riêng phần đất ông T2 bán cho ông năm 2005 cũng như phần đất mà chị H đứng tên quyền sử dụng không nằm trong phần đất tranh chấp.

Tại văn bản ý kiến số 188/UBND-TCD ngày 19/9/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp trình bày: Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày

30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp về giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T với bà Đặng Thị C, ngụ xã B, thị xã H. Phần đất tranh chấp có diện tích 2.017m², thuộc một phần thửa 127, tờ bản đồ số 08, xã B. UBND Tỉnh có ý kiến như sau:

Kết quả kiểm tra, xác minh cho thấy, diện tích 3.016m² đất bào (đìa) được hình thành từ trước năm 1975. Bà Đặng Thị C và ông Phạm Văn T là người sử dụng đất liền kề với diện tích đất bào này. Trong quá trình sử dụng, bà C cải tạo dần một phần đất bào là 2.017m² để canh tác lúa cho đến nay và ông T cải tạo một phần đất bào là 999m² để canh tác lúa. Năm 2012, ông T tiếp tục san lấp trên diện tích đất bào do bà C sử dụng nên gia đình bà C ngăn cản, từ đó ông T phát sinh tranh chấp với bà C. Ngày 21/7/2012, UBND xã B hòa giải không thành. Ngày 30/6/2014, Chủ tịch UBND thị xã H ban hành Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC, giải quyết bác đơn khiếu nại đòi lại đất của ông T; giữ nguyên hiện trạng phần đất bào diện tích 2.017m² thuộc một phần thửa 127, tờ bản đồ số 08 cho bà C được tiếp tục sử dụng (theo trích lục bản đồ địa chính số 2278/2013/TLBĐ ngày 11/10/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã H). Ngày 30/9/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ, giữ nguyên Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H.

Hiện nay, ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp hủy Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp là không có cơ sở, bởi vì qua kết quả xác minh nêu trên, thì phần diện tích đất bào đang tranh chấp đã được gia đình bà C cải tạo và canh tác từ trước năm 1993 cho đến nay. Ông T không cải tạo và sử dụng đất này và cũng không có giấy tờ hợp pháp chứng minh phần đất này là của ông.

Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp, giữ nguyên Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H là phù hợp với Điều 12 Luật đất đai năm 2003 (nay là Điều 9 Luật đất đai 2013) quy định về khuyến khích người sử dụng đất khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hóa vào sử dụng; khoản 4, Điều 5 và khoản 4, Điều 50 Luật đất đai năm 2003 (nay là khoản 2, Điều 101 Luật đất đai 2013) quy định về công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T và bà C.

Tại văn bản ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H trình bày:

- Căn cứ khoản 2, Điều 11 của Luật Khiếu nại năm 2011 quy định Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- Căn cứ khoản 1, Điều 10 của Luật Đất đai năm 2003 quy định Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.

Diễn biến của việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn T với bà Đặng Thị C, cùng ngụ xã B, thị xã H như sau: Sau khi được UBND xã B hòa giải không thành, ông Phạm Văn T tiếp tục khiếu nại đến UBND thị xã H. UBND thị xã H đã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường xác minh, tham mưu giải quyết.

Qua tiếp xúc lần thứ 1: Ông Phạm Văn T trình bày, nguồn gốc đất bào địa ông sang nhượng của ông Bùi Văn T2 (ông Sáu N) vào năm 2005 (việc mua bán có viết giấy tay). Sau khi sang nhượng, hàng năm ông khai thác bắt cá thiên nhiên, đến năm 2007, ông ủi đất, san lấp địa bào để trồng lúa thì bà C đứng ra tranh cãi, vụ việc phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Qua tiếp xúc lần thứ 2: Ông Phạm Văn T trình bày, phần đất tranh chấp hiện nay gồm có một cái địa và một cái bào, diện tích cái địa khoảng, 1.000m² ông đã san lấp, còn lại cái bào thì chưa san lấp. Phần đất sang nhượng ngày 26/02/2005 viết giấy tay do ông cung cấp, đất giáp ranh với cái bào đã mua gồm các hộ giáp ranh như sau: Nguyễn Văn O (hiện nay đã chuyển nhượng cho ông), Trần Văn S1 và phần đất thuộc của ông.

- Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1944 (chị ông T) trình bày: Phần đất địa bào hiện nay ông T tranh chấp với bà C là thuộc quyền sử dụng của bà C quản lý sử dụng từ trước năm 1975 hàng năm đánh bắt cá thiên nhiên. Việc ông Sáu N khai bán đất cho em bà tên T là không có thật vì tại vị trí địa bào không có đất của ông Sáu N. Khoảng năm 1960 còn làm lúa xạ bà C có đất làm cặp ranh với bà nên bà biết.

- Ông Huỳnh Văn T6, Công chức địa chính - xây dựng nông thôn mới - thành viên Ban hòa giải tranh chấp đất đai xã B trình bày: Phần đất bào ông T sang nhượng của ông Bùi Văn T2 ghi ngày 26 tháng 02 năm 2005 bằng giấy Đơn thỏa thuận viết tay do ông T6 là người làm ruộng gần vị trí này nên ông T6 biết rất rõ, giáp ranh với cái bào này gồm: Nguyễn Văn O (hiện nay đã sang nhượng cho ông T), Huỳnh Văn H2, Trần Văn S1 và phần đất thuộc của ông T, cái bào này gọi là bào bà Sáu L. Còn phần đất bào ông T tranh chấp với bà C là vị trí khác cách cái bào của ông T mua của ông Bùi Văn T2 khoảng 380m².

- Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1952 trình bày: Năm 1996, ông Đ mua đất của các hộ canh tác gần đất bào mà hiện nay ông T và bà C đang tranh chấp, trong diện tích tranh chấp có một cái đĩa và một cái bào, chính giữa là đường nước thoát úng của các hộ; cách đây khoảng 02 năm ông T đã san lấp cái đĩa đến ranh đường nước thoát úng, đường nước thoát úng sử dụng cho cái chung, kích thước chiều ngang khoảng 02m đến 03m. Khi ông Đ về canh tác cho đến nay, ông Đ thấy con bà C hàng năm cấy lúa, lúc đầu khoảng 500m². Hàng năm có ủ đất thêm nên hiện nay diện tích cấy lúa hơn 1.000m². Phần ông T sau khi san lấp đĩa xong thì ông chỉ canh tác của diện tích đất đĩa chứ không thấy ông canh tác bên phần đất bào.

- Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1930 (người sang nhượng đất cho ông T) và con là ông Bùi Văn T4, sinh năm 1966 trình bày: Ngày 26 tháng 02 năm 2005, cha ông T4 tên Bùi Văn T2 (tự Sáu N) có bán cho ông T, một cái đĩa và bào răng lớn, qua đôi chiếu cái bào tranh chấp giữa ông T với bà C, theo bản đồ địa chính thì vị trí tranh chấp cách xa vị trí trước đây cha ông T4 bán.

Phần đất tranh chấp giữa ông Phạm Văn T với bà Đặng Thị C chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một phần thửa 127, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.017m². Sổ mục kê chưa ghi tên ai.

Tại phiên đối thoại, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Đặng Văn N, Phó Chủ tịch UBND thị xã H đề nghị giữ nguyên Quyết định số 21/QĐ/UBND-NC ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H.

Tại tờ tường trình ngày 17/5/2016, ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Y (người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà C) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về nguồn gốc đất của gia đình bà C. Vào năm 1970, cha là Nguyễn Văn D1 (chết) và mẹ là Đặng Thị C (chết) có sang nhượng lại 52 công đất của ông T5 (bao gồm đất lúa và đất địa, bào, trũng), tọa lạc tại xã B, giáp ranh với đất bà Ba Đ, với giá 100 gia lúa (hiện nay, ông T5 đã rời khỏi địa phương, không biết đang ở đâu). Sau khi sang nhượng của ông T5, phần diện tích đất lúa, cha mẹ bà Y canh tác lúa mùa. Phần diện tích đất địa, bào, trũng, do hoàn cảnh gia đình nghèo khổ, không có khả năng sang sửa một lần, mỗi năm sang sửa một ít cho đất được bằng phẳng để canh tác lúa cấy. Năm 1982, Nhà nước có chính sách nhường cơm sẻ áo, cha mẹ bà tự nguyện hiến một số đất để Nhà nước cấp lại cho những hộ không có đất sản xuất.

Đến năm 1986, Nhà nước đào kinh xẻ rãnh để chuyển từ 01 vụ sang 02 vụ lúa nên bị mất một số diện tích đất. Phần diện tích đất còn lại, cha mẹ bà chia cho các con và tiếp tục quản lý, sử dụng 3.420m² đất lúa, hơn 2.000m² đất bào.

Năm 2007 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 3.420m² đất. Riêng phần đất bào chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình bà vẫn quản lý và sử dụng cho đến nay. Trước đây, ông Phạm Văn T có sở hữu phần đất lúa cách đất gia đình bà khoảng 300m. Sau đó, ông T lấn dần, rồi mua lại phần đất của bà Đ (giáp ranh đất của bà). Sau khi mua đất của bà Đ, mỗi năm ông T từng bước lấn chiếm một số diện tích đất bào của gia đình bà (đến nay diện tích đất bào chỉ còn lại 2.017m²). Vì không muốn xảy ra mâu thuẫn và vì sau khi bị ông T lấn đất, đường ranh đất giữa gia đình bà với ông T được ngay thẳng hơn, nên không tranh chấp. Tuy nhiên, ông T làm đơn khiếu nại lên UBND thị xã H đòi quyền sở hữu toàn bộ 2.017m² đất bào.

Ngày 30/06/2014, UBND thị xã H ban hành Quyết định số 21/QĐ- UBND- NC bác đơn khiếu nại của ông T và giao cho gia đình bà tiếp tục sử dụng diện tích 2.017m² đất bào nói trên.

Ngày 30/09/2015, UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ nêu rõ: Phần diện tích 2.017m² đất bào (được hình thành từ trước 1975) đã được gia đình bà cải tạo và canh tác lúa từ trước năm 1993 đến nay. Ông T không có cải tạo, sử dụng và cũng không có giấy tờ hợp pháp chứng minh phần đất này là của ông T. Vì thế, việc ông T tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình bà là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai. Từ đó,

Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ quyết định giữ nguyên Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC của UBND thị xã H.

Nay, ông B đại diện ủy quyền của bà Y có ý kiến như sau:

- Thứ nhất, nguồn gốc đất tranh chấp này do cha mẹ bà Y sở hữu từ năm 1970 cho đến nay (cha mẹ bà mua lại của ông T5 vào năm 1970, sau đó cải tạo, sửa chữa, quản lý, sử dụng canh tác lúa cho đến nay). Ông T không có cải tạo, sử dụng và cũng không có giấy tờ hợp pháp chứng minh phần đất này là của ông.

- Thứ hai, gia đình bà Y hoàn toàn thống nhất với nội dung Quyết Định số 21/QĐ-UBND-NC ngày 30/06/2014 của UBND thị xã H và Quyết Định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/09/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND thị xã H cho rằng: Khi Phòng Tài nguyên và Môi trường làm việc thì ông T cung cấp tờ mua bán đất ngày 26/2/2005, sau khi làm việc với ông T2 là người bán đất cho ông T thì xác định vị trí tranh chấp không giống với vị trí mà hai bên thỏa thuận mua bán vì hình dạng không phù hợp, ông T không chứng minh được đất ở đâu có, cho nên UBND đã căn cứ lời khai của các nhân chứng lân cận giáp đất tranh chấp xác định bà C là người đang trực tiếp sử dụng khai thác phần địa bào mà tiếp tục giao đất cho bà sử dụng.

Văn bản tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp cho rằng: Qua kết quả xác minh của ngành chức năng thì phần diện tích đất bào đang tranh chấp đã được gia đình bà C cải tạo và canh tác từ trước năm 1993 cho đến nay. Ông T không cải tạo và sử dụng phần đất này và cũng không có giấy tờ hợp pháp chứng minh phần đất này là của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc chấp hành theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của Luật tổ tụng hành chính từ khi thụ lý đến khi xét xử, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Luật tổ tụng hành chính và đề nghị đường lối xử lý là bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T vì Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H, Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành là đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Về tố tụng:

[2.1] Năm 2012 ông Phạm Văn T tranh chấp đất với và Đặng Thị C và được Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) xã B, thị xã H tiến hành hòa giải nhưng ông T không đồng ý nên khiếu nại đến UBND thị xã H. Đến ngày 30/6/2014, Chủ tịch UBND thị xã H ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất số 21/QĐ-UBND-NC, ông T không đồng ý tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp. Ngày 30/9/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ giải quyết khiếu nại của Ông T.

Ông T không đồng ý nên ngày 03/11/2015 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy các Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC, Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ. Xét khiếu kiện của ông T là loại khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 30 và 32 Luật tố tụng hành chính và đơn khởi kiện của ông T còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 116 Luật tố tụng hành chính nên được chấp nhận.

[2.2] Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Đặng Thị C chết vào ngày 26/12/2015, bà C có 5 người con gồm Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn C. Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa đã tiến hành lấy lời khai bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Y vào ngày 21/6/2017 xác định bà T đã chết năm 2012 và ông C đã chết năm 2013, con cái của những người này đã không có mặt ở địa phương, không rõ địa chỉ, bà K và ông H1 cho rằng: phần đất tranh chấp với ông T do em là bà Y quản lý không có tranh chấp, không đồng ý kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C, còn bà Y thì đồng ý tham gia tố tụng với tư cách người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà C, cho nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa bà K và ông H1 vào tham gia tố tụng vì họ đã từ chối, quyền lợi và nghĩa vụ của họ không liên quan trong vụ án này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp là ông Nguyễn Văn D, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã H là ông Đặng Văn N, Phó Chủ tịch có đơn xin xét xử vắng mặt, xét là đúng theo quy định khoản 1 Điều 158 Luật tổ tụng hành chính nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Huỳnh Thanh S vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 157 Luật tổ tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

Xét Quyết định số 21/QĐ-UBND.NC ngày 30/6/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H; Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (gọi tắt là Quyết định số 21, Quyết định số 300):

[3.1] Thẩm quyền ban hành: Phần đất tranh chấp giữa ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị C chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 50 Luật đất đai 2003 nên Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết theo quy định tại Điều 136 Luật đất đai 2003 (sửa đổi, bổ sung bởi Điều 264 Luật tổ tụng hành chính 2010) là đúng thẩm quyền.

Không đồng ý với quyết định của Chủ tịch UBND thị xã H, ông T khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp. Ngày 30/9/2015 Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ giải quyết khiếu nại của ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 là đúng thẩm quyền.

[3.2] Về trình tự thủ tục:

Ông T và bà C tranh chấp đất với nhau đã được UBND xã hòa giải ngày 25/7/2012 nhưng không thành, nên ngày 26/7/2012 UBND xã đã có báo cáo về Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã H. Ngày 20/12/2012, ông T có đơn khiếu nại gửi UBND thị xã yêu cầu giải quyết. Ngày 25/12/2012, UBND thị xã có văn bản số 2556/VP-HC gửi cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã H chỉ đạo tham mưu cho UBND giải quyết. Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành xác minh về nguồn gốc đất tranh chấp, về quá trình sử dụng của các bên, đồng thời tiến hành đo đạc phần đất tranh chấp. Ngày 05/11/2013, Chủ tịch

UBND thị xã tổ chức hòa giải có mặt ông T và ông B (người đại diện theo ủy quyền của bà C), hai bên thống nhất chia đôi đất nhưng sau đó đến ngày 13/11/2013, bà C gửi đơn không đồng ý với hòa giải nên ngày 20/2/2014, Chủ tịch UBND thị xã tổ chức đối thoại. Ngày 30/5/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 25/BC-PTNMT về kết quả xác minh. Đến ngày 30/6/2014, Chủ tịch UBND thị xã H ban hành Quyết định số 21/QĐ-UBND.NC với nội dung bác đơn khiếu nại đòi lại cái địa rặng nhỏ của ông T, giữ nguyên hiện trạng phần đất bào diện tích 2.017m² thuộc một phần thửa 127, tờ bản đồ số 8 cho bà C được tiếp tục sử dụng. Không đồng ý với quyết định của Chủ tịch UBND thị xã H, ngày 10/7/2014, người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Ngô Thị L gửi đơn khiếu nại Quyết định số 21 đến UBND tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 17/7/2014, UBND Tỉnh có văn bản số 525/VPUBND-TCD giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành thẩm tra xác minh về quá trình sử dụng đất, nguồn gốc đất đang tranh chấp. Đến ngày 23/6/2015, Tổ Công tác thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Báo cáo số 189/BC-TCT về kết quả phúc tra khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T và bà C. Ngày 08/9/2015, UBND Tỉnh tổ chức đối thoại. Ngày 30/9/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ giữ nguyên Quyết định số 21 của Chủ tịch UBND thị xã H.

Như vậy, xét về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 21, Quyết định số 300 của Chủ tịch UBND thị xã H và Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp là đúng theo quy định tại Điều 135, Điều 136 Luật đất đai 2003, Điều 21, Điều 27 đến Điều 34 Luật khiếu nại 2011, các Điều 5, 6, 7, 11, 18, 21 Thông tư số: 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Tuy nhiên, về thời hạn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân là có vi phạm vào các Điều 28, 37 của Luật khiếu nại 2011, nhưng do không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên chỉ nêu lên để người bị kiện rút kinh nghiệm.

[3.3] Nội dung Quyết định số 21, Quyết định số 300:

Đơn khởi kiện ngày 26/10/2015, ông T cho rằng phần địa bào này là ông mua của ông Bùi Văn T2 (tự Sáu N) giá 13.000.000đ có văn bản thỏa thuận ngày 26/2/2005 dùng để lấy nước và bắt cá. Biên bản lời khai ngày 30/11/2017, ông T

xác định phần đất tranh chấp là của ông L bán cho ông M (cha ông T) sau đó ông M để lại cho ông sử dụng cho đến khi tranh chấp với bà C.

Gia đình bà C cho rằng: phần đất này mua của ông T5 từ năm 1970 là 52 công (không có giấy tờ), riêng phần địa bào gia đình quản lý cải tạo dần để canh tác lúa. Ông T có một phần đất gần phần địa bào này nên đã lấn dần canh tác chỉ còn 2.017m² gia đình tiếp tục cải tạo, sửa chữa, quản lý sử dụng cho đến nay.

Tại biên bản tiếp xúc ngày 20/6/2012 của UBND xã B, biên bản ngày 28/7/2014 của cán bộ Thanh tra Thị xã đối với ông Bùi Văn T2 (tự Sáu N) khai: Cha là ông Bùi Văn L có bán cho ông M một cái bào uống nước khoảng 500m², năm 2005 ông có bán cho ông T khoảng 3-4 ngàn m² đất địa bào giá 13.000.000đ; Biên bản tiếp xúc ngày 26/5/2014 của Phòng tài nguyên và Môi trường đối với ông Bùi Văn T2 và Bùi Văn T4 xác định vị trí đất bào bán cho ông T cách xa vị trí đất ông T và bà C tranh chấp; biên bản tiếp xúc ngày 16/01/2015 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đối với ông T2 thì ông xác định: ông L bán cho ông M cái bào uống nước, không có làm giấy tờ, từ vị trí cái bào này đến cái bào rặng lớn của ông khoảng 1000m, và năm 2005 thì ông bán cho ông T, hiện tại không xác định được phần đất này nằm vị trí nào.

Căn cứ vào các biên bản tiếp xúc, thẩm tra xác minh vụ việc thì xác định: phần đất mà các bên đang tranh chấp là đất địa bào có diện tích 3.017m² thửa 127, tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng là đất trồng lúa trên sổ mục kê đất chưa có tên người sử dụng (diện tích tranh chấp là 2.017m²), cho đến năm 2012 ông T san lấp trên đất nên xảy ra tranh chấp. Ông T có các lời trình bày mâu thuẫn nhau, lúc thì cho rằng đất là do ông M mua để lại ông sử dụng lúc thì cho rằng mình mua của ông T2. Các biên bản tiếp xúc đối với những người canh tác lân cận với ông T như Huỳnh Văn T6, Trương Văn Đ hay chị ruột của ông T là Phạm Thị Đ đều xác định phần đất ông T mua của ông T2 không phải vị trí tranh chấp. Mặt khác, đối chiếu với hình vẽ trên tờ thỏa thuận ngày 26/2/2005 với hình thể đất tranh chấp hoàn toàn không giống nhau, đồng thời tờ thỏa thuận này không thể hiện diện tích đất mua bán, tại thời điểm tranh chấp đất còn hoang dã địa bào nên ông T đã khai phá để sử dụng là 999m², gia đình bà C khai phá sử dụng phần 2.017m².

Vì vậy: Căn cứ vào Điều 12 Luật đất đai 2003, Điều 9 Luật đất đai 2013 quy định: về khuyến khích người sử dụng đất khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hóa vào sử dụng và

khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003 và khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013 về công nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất ổn định thì việc Chủ tịch UBND thị xã H ban hành Quyết định số 21/QĐ-UBND.NC ngày 30/6/2014 bác khiếu nại của ông T, giữ nguyên hiện trạng phần đất bảo diện tích 2.017m² thuộc một phần thửa 127, tờ bản đồ số 8 cho bà C được tiếp tục sử dụng và Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 giữ nguyên Quyết định số 21 là đúng với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Phước T1 (đại diện theo ủy quyền của ông T) cho rằng: UBND chưa làm rõ quá trình sử dụng đất, chưa làm rõ mỗi người sử dụng đất là bao nhiêu mà đã giao đất cho bà C là không đủ căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy các Quyết định số 21 và Quyết định số 300.

Tuy nhiên, ông T1 không chứng minh được phần đất 2.017m² đất trên là của ông T mua của ông T2, cho nên UBND ban hành quyết định giao cho bà C là người đang sử dụng tại thời điểm tranh chấp được tiếp tục sử dụng đất là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H, Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp là không có căn cứ chấp nhận.

Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do ông T bị bác yêu cầu khởi kiện nên phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm theo quy định khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính và Điều 34 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào quy định tại Điều 30, Điều 32, điểm a, khoản 1 Điều 116, khoản 2 Điều 157, khoản 1 điều 158, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ Điều 12, khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 50, Điều 135, Điều 136 Luật đất đai 2003 (sửa đổi, bổ sung bởi Điều 264 Luật tổ tụng hành chính 2010) Điều 9, Điều 101, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào quy định khoản 2 Điều 21, Điều 27 đến Điều 34 Luật khiếu nại 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 3/10/2012 của Chính phủ;

Căn cứ các Điều 5, 6, 7, 11, 18, 21 Thông tư số: 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Điều 34 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bác khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 21/QĐ-UBND-NC ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H và Quyết định số 300/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp.

- Về án phí: Ông Phạm Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 032424 ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, THC (Nhi).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Phương